

Bản án số: 68/2020/HS-ST

Ngày: 09/12/2020

NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ K, TỈNH H

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Trần Văn Khánh

*Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Ông Bùi Quốc Huy
2. Bà Phạm Thị Chuông

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Trương Thị Hiền Lương - Thư ký Tòa án nhân dân thị xã K.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã K tham gia phiên tòa:** Bà Quách Thị Nền - Kiểm sát viên.

Ngày 09 tháng 12 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã K, tỉnh H xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số: 74/2020/HSST ngày 15/10/2020, theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 68/2019/QĐXXHS – HS ngày 25 tháng 11 năm 2019 đối với các bị cáo:

1. Bị cáo **Đỗ Văn T**, sinh năm 1973 (tên gọi khác: Nguyễn Văn T, Đỗ Ngọc T, Cao Văn S), Nơi cư trú: KDC C, phường D, thị xã K, tỉnh H; nghề nghiệp: Lao động tự do; Trình độ văn hóa: 06/10; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Đỗ Ngọc T1(đã chết) và bà Đặng Thị N, sinh năm 1950; Tiền sự: Không.

Tiền án:

- Tại bản án số 52/2016/HS-PT ngày 01/6/2016 của Tòa án nhân dân tỉnh H xử phạt 21 tháng tù về tội “Trộm cắp tài sản” (giá trị tài sản bị cáo chiếm đoạt 20.931.600 đồng). Ngày 08/8/2017, **T chấp hành xong hình phạt tù. Bị cáo chưa chấp hành xong nghĩa vụ bồi thường về trách nhiệm dân sự; chưa thi hành án phí hình sự phúc thẩm.**

- Tại bản án số 46/2019/HS-ST ngày 27/6/2019 của Tòa án nhân dân huyện K(nay là Tòa án thị xã K), xử phạt 08 tháng tù về tội Trộm cắp tài sản( giá trị tài sản bị cáo chiếm đoạt 64.403 đồng). Ngày 15/11/2019, T chấp hành xong hình phạt tù. Ngày 11/10/2016. Ngày 09/8/2019, T chấp hành xong án phí hình sự sơ thẩm.

Nhân thân:

- Tại bản án số 57/1990/HS-ST ngày 27/6/2019 của Tòa án nhân dân huyện K(nay là Tòa án thị xã K), xử phạt 09 tháng tù về tội Trộm cắp tài sản của công dân, tính từ ngày 21/3/1990. Xác minh tại Tòa án nhân dân K xác định: bản án có kháng cáo, đã chuyển Tòa án nhân dân tỉnh H, nên không sao được bản án sơ thẩm, không tìm thấy hồ sơ thi hành án dân sự của T. Xác minh tại TAND tỉnh H xác định: tra cứu sổ thụ lý phúc thẩm không thụ lý vụ án trên.

- Bản án số 672/HSPT ngày 21/5/1992 của Tòa án nhân dân Tối cao xử phạt 5 năm tù, thời hạn tính từ ngày 19/7/1991 về tội Trộm cắp tài sản công dân (số tiền 3.000.000 đồng; 700 đồng tiền nhân dân tệ; 557 đồng đô la Mỹ và một số tài sản khác như chăn, màn, quần áo). Chấp hành xong hình phạt tù ngày 25/7/1996. Về phần thi hành án dân sự, kết quả xác minh tại Cục THADS tỉnh Quảng Ninh xác định: Đỗ Ngọc T đã nộp 804.500 đồng sung quỹ Nhà nước. T còn phải nộp án phí HSST 15.000 đồng và án phí HSPT 15.000 đồng và nộp 1.695.500 đồng sung quỹ Nhà nước. TAND tỉnh Quảng Ninh đã ra Quyết định ủy thác thi hành án số 32 ngày 14/7/1992 cho TAND huyện M. Kết quả xác minh tại TAND huyện T2 xác định: không tìm thấy hồ sơ thi hành án theo quyết định ủy thác của TAND tỉnh Quảng Ninh.

- Bản án HSST số 04 ngày 12/01/2009 của Tòa án nhân huyện MĐRẮK, tỉnh Đắk Lắk xử phạt 2 năm 06 tháng tù, thời hạn tính từ ngày 17/5/2008 về tội Vận chuyển trái phép chất ma túy. Chấp hành xong hình phạt tù ngày 17/7/2010. Chấp hành xong án phí HSST ngày 12/3/2009.

Bị cáo bị bắt tạm giam tại Trại tạm Công an tỉnh H từ ngày 23/7/2020 đến nay. Có mặt tại phiên tòa.

2. Bị cáo **Phùng Văn C1**, sinh năm 1958, Nơi cư trú: KDC C2, phường T3, thị xã K, tỉnh H; nghề nghiệp: Lao động tự do; trình độ văn hóa: 07/10; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Phùng Văn T4(đã chết) và bà Ngô Thị T5(đã chết).

Tiền sự: Không.

Tiền án:

Tại bản án số 1667/1999/HS-PT ngày 26/8/1999 của Tòa án nhân dân tối cao xử phạt 17 năm tù về tội Mua bán trái phép chất ma túy, thời hạn tính từ ngày 06/3/1998. Chấp hành xong hình phạt tù 06/9/2010. Chấp hành xong án phí hình sự sơ thẩm và án phí phúc thẩm ngày 11/10/1999. Chưa chấp hành xong tiền phạt 17.054.000 đồng.

Nhân thân:

Bản án HSST số 09 ngày 02/02/1994 của Tòa án nhân dân huyện Đ xử phạt 09 tháng tù về tội Tàng trữ trái phép vũ khí quân dụng, thời hạn tính từ ngày

22/11/1993. Chấp hành xong hình phạt tù ngày 22/8/1994. Chấp hành xong án phí HSST ngày 28/5/1994.

Bản án HSST số 43 ngày 27/6/2013 của Tòa án nhân dân huyện Đ xử phạt 03 năm 06 tháng tù về tội Mua bán trái phép chất ma túy. Chấp hành xong hình phạt tù 07/7/2016. Chấp hành xong án phí HSST ngày 10/12/2014.

Bị cáo bị bắt tạm giam từ ngày 23/7/2020, hiện đang bị tạm giam tại Trại giam Công an tỉnh H. Có mặt tại phiên tòa.

- *Người bị hại:* Ông Vũ Văn T6, sinh năm 1963. Vắng mặt

Địa chỉ: phường D, thị xã K, tỉnh H.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Công ty TNHH MTV Đức Thành

Địa chỉ: C2, T3, K, Hải Dương.

Người đại diện theo pháp luật: Ông C3, sinh năm 1996

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Vũ Văn T6, sinh năm 1963. Vắng mặt

Địa chỉ: phường D, thị xã K, tỉnh H.

2. Bà Đặng Thị N, sinh năm 1950. Có mặt

Địa chỉ: KDC C, phường D, thị xã K, tỉnh H.

- *Người làm chứng:* Anh Vũ Văn C4, sinh năm 1982. Vắng mặt

Địa chỉ: KDC C2, phường T3, thị xã K, tỉnh H;

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:*

Chiều ngày 17/7/2020, Đỗ Văn T điều khiển xe mô tô nhãn hiệu DAME, màu nâu, biển số 34K2-3980, phía sau kéo theo 01 xe cải tiến có 03 bánh lốp hơi, thùng xe bằng kim loại (xe mô tô và xe cải tiến T mượn của mẹ là bà Đặng Thị N - sinh năm 1950, trú tại: D - K - Hải Dương) đi đến nhà trọ của Phùng Văn C1 ở Bích Nhôi 3, phường T3, thị xã K, tỉnh H để giúp C1 vận chuyển vật liệu xây dựng để sửa nhà. Đến khoảng 23 giờ cùng ngày, T rủ C1 đi trộm cắp tài sản, C1 đồng ý. Sau đó T điều khiển xe mô tô chở C1 ngồi phía sau cùng xe cải tiến buộc phía sau xe đi. Khoảng 01 giờ 00 ngày 18/7/2020 T và C1 đi đến khu vực cổng phụ của công ty TNHH MTV Đức Thành, địa chỉ: C2, phường T3, thị xã K, tỉnh H (ca trực do ông Vũ Văn T6 - sinh năm 1963, HKTT: phường D, thị xã K, tỉnh H làm bảo vệ có trách nhiệm trông coi, quản lý tài sản). T và C1 thấy tại cạnh trụ cổng phụ của Công ty TNHH MTV Đức Thành có 02 cánh cổng, trong đó: 01 cánh cổng được làm khung bằng kim loại bị bung hết 06 tấm tôn ra ngoài, các tấm tôn này nằm rải rác xung quanh cánh cổng và 01 cánh cổng khung bằng kim loại

bung tôn nằm cách trụ cổng khoảng 10m. T và C1 khênh 02 cánh cổng lên xe cải tiến và bó tròn các tấm tôn bị bung ra để lên xe cải tiến rồi điều khiển xe đi về nhà.

Khi T và C1 đi qua cổng chính công ty Đức Thành thì ông Vũ Văn T6 phát hiện, do nghi ngờ T và C1 trộm cắp tài sản của công ty, ông T6 đi ra cổng phụ để kiểm tra phát hiện mất 02 cánh cổng phụ. Ông T6 gọi điện cho anh Vũ Văn C4 - sinh năm 1982, HKTT: KDC C2 – phường T3 – thị xã K báo cho anh C4 biết sự việc và nhờ anh C4 đi tìm T và C1. Do quen biết nên anh C4 đi đến nhà trọ của C1. Tại đây, T và C1 thừa nhận vừa lấy trộm 02 cánh cổng của công ty TNHH MTV Đức Thành, anh C4 bảo T và C1 đem trả lại 2 cánh cổng. T và C1 mang 02 cánh cổng trả lại cho Công ty TNHH MTV Đức Thành.

Tại Bản kết luận định giá tài sản trong tố tụng hình sự số 69/HĐĐG, ngày 22/7/2020 của Hội đồng định giá tài sản trong tố tụng thị xã K kết luận: 01 Cánh cổng hình chữ nhật kích thước (2x4,96)m có khung là ống sắt mạ kẽm loại 40x40x1,4. Tôn được bắt vít (kín khung cổng) bằng loại tôn thường 0,4 có giá trị là:  $1.516.000 \text{ đ/c} \times 75\% = 1.137.000 \text{ đồng}$ ; 01 cánh cổng hình chữ nhật kích thước (2x4,96)m có khung là ống sắt mạ kẽm loại 40x40x1,4. Kèm 04 tấm tôn có kích thước (2x1,1)m và 02 tấm có kích thước là (2x0,4)m do bị bung rời khỏi khung giá trị là  $1.516.000 \text{ đ/c} \times 65\% = 985.400 \text{ đồng}$ . Tổng giá trị tài sản bị cáo chiếm đoạt 2.122.400 đồng.

- Về vật chứng trong vụ án: Ngày 03/8/2020, Cơ quan cảnh sát điều tra Công an thị xã K đã trả lại ông Vũ Văn T6 01 cánh cổng hình chữ nhật, kích thước 2x4,96m, được bung tôn và 01 cánh cổng hình chữ nhật, kích thước 2x4,96m, kèm 06 tấm tôn. Đối với xe mô tô nhãn hiệu DAME, biển số 34K2-3980 và chiếc xe cải tiến là của bà Đặng Thị N hiện Công an thị xã K đang quản lý.

Quá trình điều tra, bị cáo Đỗ Văn T, bị cáo Phùng Văn C1 đã thừa nhận hành vi phạm tội của mình.

*Tại bản Cáo trạng số 63/CT - VKS ngày 14/10/2020, Viện kiểm sát nhân dân thị xã K đã truy tố bị cáo Đỗ Văn T và Phùng Văn C1 về tội “Trộm cắp tài sản” theo quy định tại khoản 1 Điều 173 của Bộ luật hình sự.*

***Tại phiên tòa hôm nay:***

- Các bị cáo thừa nhận hành vi phạm tội của mình như VKSND thị xã K đã truy tố và đề nghị xem xét giảm nhẹ hình phạt.

- Đại diện VKSND thị xã K giữ nguyên Quyết định truy tố; nêu những chứng cứ chứng minh hành vi phạm tội của bị cáo, đánh giá tính chất mức độ

nguy hiểm của hành vi phạm tội; xem xét nhân thân cũng như các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự.

- Đề nghị tuyên bố: các bị cáo Đỗ Văn T, bị cáo Phùng Văn C1 phạm tội “*Trộm cắp tài sản*”.

- *Đề nghị áp dụng*: khoản 1 Điều 173; điểm s, b khoản 1 Điều 51, Điều 38, Điều 17, Điều 58 đối với các bị cáo Đỗ Văn T và Phùng Văn C1. Áp dụng thêm khoản 2 Điều 51 của Bộ luật hình sự đối với Phùng Văn C1; Áp dụng: khoản 2 Điều 47 của Bộ luật Hình sự; điểm a khoản 3 Điều 106 của Bộ luật tố tụng Hình sự; Điều 136 của Bộ luật tố tụng hình sự; Luật phí, lệ phí; Nghị quyết 326 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội đối với bị cáo Phùng Văn C1. Áp dụng điểm đ Điều 12 Nghị quyết 326 Ủy ban thường vụ Quốc hội đối với bị cáo T, C1.

- Đề nghị xử phạt: Bị cáo Đỗ Văn T từ 09 đến 12 tháng tù, thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt tạm giam, ngày **23/7/2020**.

- Đề nghị xử phạt: Bị cáo Phùng Văn C1 từ 06 đến 09 tháng tù, thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt tạm giam, ngày **23/7/2020**.

- *Xử lý vật chứng*: Trả lại cho bà Đặng Thị N, sinh năm 1950, Địa chỉ: KDC C, phường D, thị xã K, tỉnh H chiếc xe mô tô nhãn hiệu Honda loại xe Dream, màu nâu, BKS 34K2 – 3980 và 01 xe cải tiến loại 3 bánh, lớp hơi, thùng xe bằng kim loại, kích thước 138 x 78 x 36)cm.

- Về án phí: Bị cáo C1 thuộc đối tượng người trên 60 tuổi; Bị cáo T thuộc hộ cận nghèo. Căn cứ điểm đ Điều 12 Nghị quyết 326 Ủy ban thường vụ Quốc hội đề nghị HĐXX miễn án phí hình sự sơ thẩm đối với các bị cáo.

- *Bà Lê Thị Thu Hiền người bào chữa cho bị cáo trình bày lời bào chữa cho bị cáo Phùng Văn C1*: Về tội danh nhất trí với tội danh Cáo trạng truy tố đối với bị cáo. Nhất trí với tình tiết tăng nặng giảm nhẹ trách nhiệm hình sự Viện kiểm sát đề nghị áp dụng. Tuy nhiên về mức hình phạt, đề nghị Hội đồng xét xử khi quyết định hình phạt xem xét hoàn cảnh của bị cáo là do bị cáo quá khó khăn dẫn đến các bị cáo trộm cắp tài sản với mục đích về lợp mái nhà cho bị cáo C1, đề nghị Hội đồng xét xử bị cáo dưới mức hình phạt mà viện Kiểm sát đề nghị xử phạt bị cáo với mức án từ 06 đến 09 tháng tù. Về án phí, bị cáo thuộc hộ cận nghèo căn cứ điểm đ Điều 12 Nghị quyết 326 Ủy ban thường vụ Quốc hội đề nghị HĐXX miễn án phí hình sự sơ thẩm và miễn hình phạt bổ sung đối với bị cáo.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về hành vi, Quyết định tố tụng: Cơ quan điều tra, Điều tra viên Công an thị xã K; Viện kiểm sát nhân dân thị xã K, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa bị cáo không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, Quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, Quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[2] Căn cứ xác định hành vi phạm tội của bị cáo: Tại phiên tòa, các bị cáo Đỗ Văn T, Phùng Văn C1 đều thừa nhận hành vi phạm tội của mình như Cáo trạng Viện kiểm sát đã truy tố, lời khai của các bị cáo phù hợp với nhau, phù hợp lời khai của các bị cáo tại quá trình điều tra, phù hợp với lời khai của người bị hại, người làm chứng, phù hợp với tang vật chứng đã thu giữ cũng như các tài liệu, chứng cứ khác đã được thu thập có trong hồ sơ vụ án.

Đã có đủ căn cứ kết luận: Khoảng 01 giờ 00 phút, ngày 18/7/2020, tại Công ty TNHH MTV Đức Thành ở KDC C2, phường T3, thị xã K, tỉnh H do ông Vũ Văn T6 là bảo vệ Công ty (ông T6 có trách nhiệm, trông coi, quản lý tài sản, trường hợp để mất tài sản ông T6 có trách nhiệm bồi thường), Đỗ Văn T, Phùng Văn C1 lợi dụng đêm tối, các bị cáo đã có hành vi **lén lút** chiếm đoạt 02 cánh cổng khung bằng kim loại. Tổng trị giá tài sản bị cáo chiếm đoạt là 2.122.400 đồng.

Hành vi lợi dụng sơ hở của người khác rồi lén lút chiếm đoạt tài sản của các bị cáo Đỗ Văn T và Phùng Văn C1 đã cấu thành tội “Trộm cắp tài sản”, tội danh và hình phạt được quy định tại khoản 1 Điều 173 Bộ luật hình sự. Do vậy, Viện kiểm sát nhân dân thị xã K đã truy tố các bị cáo theo tội danh, điều luật đã viện dẫn là có căn cứ, đúng người đúng tội và đúng pháp luật.

[3] Đánh giá tính chất, mức độ hành vi phạm tội : Bị cáo T là người khởi xướng rủ bị cáo C1 đi trộm cắp tài sản, bản thân các bị cáo T, bị cáo C1 đều là người thực hành trực tiếp thực hiện hành vi lấy tài sản nên bị cáo T là người giữ vai trò chính trong vụ án, bị cáo C1 là người giữ vai trò sau bị cáo T. Về nhân thân: Bị cáo T, bị cáo C1 đều là người có nhân thân xấu, có bị cáo đã có những lần bị kết án về tội “Trộm cắp tài sản”, tội “Mua bán trái phép chất ma túy” và tội “Tàng trữ trái phép chất ma túy, cụ thể: Bị cáo T có 4 lần bị kết án về tội “Trộm cắp tài sản”, một lần bị kết án về tội “Tàng trữ trái phép chất ma túy”. Bị cáo C1 có 3 lần bị kết án, trong đó 2 lần kết án về tội mua bán trái phép chất ma túy, một lần bị kết án về tội “Tàng trữ trái phép chất ma túy”. Sau khi chấp hành xong hình phạt tù, các bị cáo không lấy đó làm bài học để tu dưỡng rèn luyện bản thân, nay lại phạm tội thể hiện ý thức coi thường pháp luật của các bị cáo. Do vậy, khi quyết định hình phạt đối với các bị cáo cần xem xét đến nhân thân, tình tiết tăng nặng



giảm nhẹ trách nhiệm hình sự, tính chất, mức độ, hậu quả do hành vi phạm tội của các bị cáo gây ra mới đảm bảo tính răn đe và phòng ngừa chung.

*[4] Tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự:*

- *Tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự:* Bị cáo T có hai tiền án, bị cáo C1 có một tiền án. Trong đó bị cáo T tại bản án số 46/2019/HS-ST ngày 27/6/2019 của Tòa án nhân dân huyện K (nay là Tòa án thị xã K), xử phạt 08 tháng tù về tội Trộm cắp tài sản (giá trị tài sản bị cáo chiếm đoạt 64.403 đồng), được xác định tiền án, tuy nhiên hành vi phạm tội của bị cáo T cấu thành tội do yếu tố về nhân thân (Bản án không xác định là tái phạm về hành vi phạm tội bị kết án tại Bản án số 52/2016/HS-PT ngày 01/6/2016 của Tòa án nhân dân tỉnh H). Do vậy, lần phạm tội này của bị cáo T, bị cáo C1 được xác định tái phạm quy định tại điểm h khoản 1 Điều 52 của Bộ luật hình sự.

- *Về tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự:* Quá trình điều tra cũng như tại phiên tòa các bị cáo đều có thái độ khai báo thành khẩn nên các bị cáo đều được áp dụng tính tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự là “*Người phạm tội thành khẩn khai báo*” theo quy định tại điểm s khoản 1 Điều 51 của Bộ luật hình sự.

Bị cáo T có bố đẻ là người có công với cách mạng được Chủ tịch nước tặng Huân chương kháng chiến hạng 3 nên bị cáo T còn được hưởng thêm tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại khoản 2 Điều 51 của Bộ luật hình sự. Sau khi hành vi phạm tội của các bị cáo bị phát hiện, các bị cáo đã ý thức được sai phạm của mình và tự giác chờ tài sản mà các bị cáo đã chiếm đoạt trả lại cho người bị hại thể hiện ý thức sửa chữa lỗi lầm, khắc phục hậu quả về hành vi phạm tội của các bị cáo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 51 của Bộ luật hình sự. Tại phiên tòa gia đình bị cáo T cung cấp tài liệu chứng cứ, hiện bị cáo T trực tiếp nuôi dưỡng mẹ già và một người em gái bị khuyết tật nặng, bị cáo là lao động chính trong gia đình đây cũng là những tình tiết cần xem xét để giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo T nói riêng và bị cáo C1 trong vụ án. Tuy nhiên, dù có xem xét cũng cần buộc các bị cáo phải cách ly khỏi xã hội một thời gian nhất định mới có tác dụng cải tạo các bị cáo trở thành công dân có ích cho xã hội.

*[5] Hình phạt bổ sung:* Theo quy định tại khoản 5 Điều 173 của Bộ luật hình sự năm 2015, các bị cáo còn có thể bị áp dụng hình phạt bổ sung là phạt tiền. Tuy nhiên, xét thấy các bị cáo là đối tượng không có công việc và thu nhập nên HĐXX không áp dụng hình phạt bổ sung là hình phạt tiền đối với bị cáo.

*[6] Về trách nhiệm dân sự:* Tài sản các bị cáo chiếm đoạt đã trả lại cho người bị hại. Người bị hại đã nhận lại tài sản và không yêu cầu đề nghị gì nên không đặt ra xem xét giải quyết trong vụ án.

*[6] Xử lý vật chứng:* Cơ quan cảnh sát điều tra Công an thị xã K đã trả lại ông Vũ Văn T6 01 cánh cổng hình chữ nhật, kích thước 2x4,96m, được bùng tôn

và 01 cánh cổng hình chữ nhật, kích thước 2m x 4,96m, kèm 06 tấm tôn nên không đặt ra xem xét giải quyết.

Đối với xe mô tô nhãn hiệu DAME, biển số 34K2-3980 và 01 xe cải tiến loại 3 bánh, lớp hơi. Quá trình điều tra xác định chiếc xe mô tô BKS 34K2-3980 và chiếc xe cải là tài sản hợp pháp của bà Đặng Thị N, khi bị cáo T sử dụng là phương tiện phạm tội, bà Nhường không biết. Trong giai đoạn chuẩn bị xét xử, bà Nhường đề nghị xin lại tài sản, do vậy cần thiết trả lại cho bà Nhường các tài sản nêu trên là phù hợp với quy định của pháp luật.

*[7] Về án phí:*

Thời điểm bị cáo phạm tội và xét xử bị cáo C1 thuộc đối tượng người trên 60 tuổi, tại phiên tòa bị cáo đề nghị HĐXX cho miễn án phí hình sự sơ thẩm. Đối với bị cáo T thuộc hộ cận nghèo. Căn cứ điểm d Điều 12 Nghị quyết 326 Ủy ban thường vụ Quốc hội đề nghị HĐXX miễn án phí hình sự sơ thẩm đối với các bị cáo.

Vì lẽ trên,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

- *Căn cứ:* khoản 1 Điều 173; điểm s, b khoản 1 Điều 51, Điều 38, Điều 17, Điều 58 đối với các bị cáo Đỗ Văn T và Phùng Văn C1. Áp dụng thêm khoản 2 Điều 51 của Bộ luật hình sự đối với Đỗ Văn T.

- *Căn cứ:* khoản 2 Điều 47 của Bộ luật Hình sự; điểm a khoản 3 Điều 106 của Bộ luật tố tụng Hình sự.

- *Căn cứ:* Điều 136 của Bộ luật tố tụng hình sự; Luật phí, lệ phí; Nghị quyết 326 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội đối với bị cáo Phùng Văn C1. Áp dụng điểm d Điều 12 Nghị quyết 326 Ủy ban thường vụ Quốc hội đối với các bị cáo T, C1.

- *Về tội danh:* Tuyên bố bị cáo Đỗ Văn T và Phùng Văn C1 phạm tội “*Trộm cắp tài sản*”.

- *Hình phạt chính:*

Xử phạt: Bị cáo Đỗ Văn T 11(*mười một*) tháng tù, thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt tạm giam, ngày **23/7/2020**.

+ Xử phạt: Bị cáo Phùng Văn C1 09 (*chín*) tháng tù, thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt tạm giam, ngày **23/7/2020**.

- *Xử lý vật chứng:*

Trả lại cho bà Đặng Thị N, sinh năm 1950, Địa chỉ: KDC C, phường D, thị xã K, tỉnh H chiếc xe mô tô nhãn hiệu Honda loại xe Dream, màu nâu, BKS 34K2 – 3980, số khung XL 302091985, số máy FMG02091985(kèm theo đăng ký mô tô, xe máy số 0020974 mang tên Phùng Văn Ninh giao theo bản án)



và 01 xe cải tiến loại 3 bánh, lốp hơi, thùng xe bằng kim loại, kích thước (138 x 78 x 36)cm.

*(Số lượng, đặc điểm, tình trạng vật chứng theo Biên bản về việc giao nhận vật chứng, tài sản ngày 19/10/2020 giữa Công an thị xã K và Chi cục thi hành án dân sự thị xã K).*

- **Án phí:** Các bị cáo T, bị cáo C1 không phải chịu án phí hình sự sơ thẩm.

- **Quyền kháng cáo:** Án xử công khai sơ thẩm; có mặt các bị cáo, vắng mặt người bị hại, có mặt người có quyền lợi liên quan bà Nhường; vắng mặt người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan (đại diện Công ty TNHH MTV Đức Thành). Đã báo cho bị cáo biết được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, tính từ ngày tuyên án. Người có quyền lợi liên quan có mặt được quyền kháng cáo phần bản án hoặc quyết định có liên quan đến quyền lợi, nghĩa vụ của mình trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Người bị hại vắng mặt có quyền kháng cáo bản án, người có quyền lợi liên quan (Công ty TNHH MTV Đức Thành) vắng mặt có quyền kháng cáo phần bản án hoặc quyết định có liên quan đến quyền lợi, nghĩa vụ của mình trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

*Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự;*

**Nơi nhận:**

- VKSND thị xã K;
- VKSND tỉnh H;
- Công an thị xã K;
- Trại tạm giam Công an tỉnh H.
- Chi cục THADS thị xã K.
- Sở Tư pháp tỉnh H.
- Bị cáo;
- Người có QL, NV liên quan;
- Lưu hồ sơ;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Trần Văn Khánh**